

Số: 20 /2020/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về quản lý và hoạt động của người đại diện theo ủy quyền quản lý phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn góp do Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng làm chủ sở hữu

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 106/2015/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý người đại diện phần vốn nhà nước giữ các chức danh quản lý tại doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1118/SNV-TCBC&TCPCP ngày 06 tháng 5 năm 2020, Công văn số 1760/SNV-TCBC&TCPCP ngày 10 tháng 7 năm 2020; Báo cáo thẩm định số 03/BCTĐ-STP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý và hoạt động của người đại diện theo ủy quyền quản lý phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn góp do Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng làm chủ sở hữu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và người đại diện theo ủy quyền quản lý phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp mà thành phố có vốn góp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU; TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Đoàn ĐB Quốc hội HP;
- Ban Tổ chức Thành ủy;
- Ban QLKKTP HP;
- Đảng ủy Khối doanh nghiệp TP;
- Sở Tư pháp;
- Công báo thành phố;
- Cổng thông tin điện tử TP;
- Báo Hải Phòng;
- Đài PTTH HP;
- CVP, PCVP UBND TP;
- Phòng: TCNS, KSTTHC;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

QUY ĐỊNH

Về quản lý và hoạt động của người đại diện theo ủy quyền
quản lý phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn góp do
Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng làm chủ sở hữu
(Ban hành kèm theo Quyết định số 20 /2020/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc quản lý và chế độ hoạt động của người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp trong việc thực hiện quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ sở hữu tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn từ 2 thành viên trở lên có vốn góp của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân thành phố làm chủ sở hữu.
2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, hoạt động của người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chủ sở hữu phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp là Ủy ban nhân dân thành phố (sau đây viết tắt là chủ sở hữu).
2. Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp (sau đây viết tắt là người đại diện) là người được Ủy ban nhân dân thành phố cử bằng văn bản làm đại diện một phần hoặc toàn bộ vốn góp của Ủy ban nhân dân thành phố tại doanh nghiệp để thực hiện toàn bộ hoặc một phần quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của cổ đông nhà nước hoặc thành viên góp vốn, gồm:
 - a) Người đại diện là người làm việc chuyên trách tại doanh nghiệp (trước khi cử làm người đại diện là cán bộ, công chức, viên chức hoặc lãnh đạo quản lý doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ).
 - b) Người đại diện là cán bộ, công chức thuộc cơ quan hành chính nhà nước được cử làm người đại diện kiêm nhiệm tại doanh nghiệp.

Điều 4. Nguyên tắc về quản lý người đại diện

1. Đối với người đại diện tại các doanh nghiệp nhà nước nắm giữ không

quá 50% vốn điều lệ thực hiện theo các quy định ban hành theo Quy định này.

2. Đối với người đại diện tại các doanh nghiệp nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 106/2015/NĐ-CP ngày 23/10/2015 của Chính phủ và các quy định về chế độ hoạt động của người đại diện tại Chương VI Quy định này.

3. Trường hợp việc quản lý người đại diện được quy định tại các văn bản pháp luật khác thì tùy điều kiện cụ thể để áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

Điều 5. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố quyết định các nội dung quản lý người đại diện tại các doanh nghiệp nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ

1. Quyết định cử, cử lại người đại diện đề bầu hoặc đề nghị miễn nhiệm, người đại diện giữ các chức danh quản lý:

a) Phó Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị công ty cổ phần.

b) Chủ tịch, Phó Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên công ty TNHH Hai thành viên trở lên.

c) Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc; Giám đốc, Phó Giám đốc công ty;

d) Thành viên Ban Kiểm soát công ty.

2. Quyết định khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu đối với người đại diện (hoạt động chuyên trách) tại các doanh nghiệp.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ KIỂM NHIỆM ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐẠI DIỆN, SỐ LƯỢNG NGƯỜI ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIỚI THIỆU ĐỂ BẦU GIỮ CHỨC DANH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ĐỂ BỔ NHIỆM GIỮ CHỨC DANH PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC, PHÓ GIÁM ĐỐC

Điều 6. Quy định về kiểm nhiệm đối với người đại diện

1. Đối với người đại diện hoạt động chuyên trách tại doanh nghiệp: Không là cán bộ, công chức, viên chức. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức được cử làm người đại diện thì phải có quyết định chuyển, điều động công tác (đối với cán bộ, công chức) hoặc phải chấm dứt hợp đồng làm việc (đối với viên chức).

2. Người đại diện hoạt động chuyên trách không kiêm nhiệm làm đại diện công ty khác do Ủy ban nhân dân thành phố là chủ sở hữu.

3. Người đại diện không được giao hoặc ủy quyền lại cho người khác đại diện thay mình biểu quyết, quyết định các nội dung đã được chủ sở hữu giao.

Điều 7. Về số lượng người đại diện được giới thiệu để bầu giữ các chức danh thành viên Hội đồng quản trị, để bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc, Phó Giám đốc

Chủ sở hữu căn cứ vào tỷ lệ góp vốn của mình, cử số lượng người đại diện để bầu giữ các chức danh thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, đề bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc, Phó Giám đốc.

Chương III

ĐÁNH GIÁ NGƯỜI ĐẠI DIỆN

Điều 8. Căn cứ đánh giá

Căn cứ đánh giá bao gồm:

1. Quyền, trách nhiệm của người đại diện theo quy định của pháp luật;
2. Chương trình, kế hoạch công tác năm đã được chủ sở hữu phê duyệt.

Điều 9. Thời điểm đánh giá

Việc đánh giá người đại diện được thực hiện hàng năm ngay sau khi công ty công khai báo cáo tài chính năm theo quy định, hoàn thành chậm nhất trong Quý II năm liền kề và trước khi thực hiện quy trình cử, cử lại, khen thưởng, kỷ luật người đại diện.

Điều 10. Thẩm quyền đánh giá và trách nhiệm của người đánh giá

1. Sở Nội vụ là cơ quan đầu mối giúp chủ sở hữu thực hiện việc đánh giá người đại diện theo quy định tại Quy định này, chịu trách nhiệm về nội dung đánh giá của mình và báo cáo chủ sở hữu phê duyệt kết quả đánh giá người đại diện.

2. Kết quả phân loại, đánh giá bằng văn bản được thông báo đến người đại diện và lưu vào hồ sơ người đại diện.

Điều 11. Nội dung đánh giá

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch năm hoặc nhiệm kỳ được chủ sở hữu phê duyệt gồm:

- a) Kết quả và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- b) Việc chấp hành, tuân thủ của người đại diện đối với chủ trương, nghị quyết và sự chỉ đạo của chủ sở hữu.

2. Việc chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; nội quy, quy chế của công ty.

3. Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong và lề lối làm việc.

Điều 12. Phân loại đánh giá

Người đại diện được đánh giá hàng năm và được phân loại theo 03 mức độ: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 13. Tiêu chí đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

Người đại diện được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ khi đạt được tất cả các tiêu chí sau:

1. Hoàn thành toàn bộ nhiệm vụ được giao theo chương trình, kế hoạch công tác năm, đảm bảo thời gian và chất lượng công việc.

2. Luôn gương mẫu, chấp hành tốt đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kỷ cương, kỷ luật; nội quy, quy chế của công ty.

3. Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có lối sống lành mạnh; lễ lối làm việc chuẩn mực.

Điều 14. Tiêu chí đánh giá hoàn thành nhiệm vụ

Người đại diện được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ khi đạt được tất cả các tiêu chí sau:

1. Các tiêu chí được quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 13 Quy định này.

2. Hoàn thành từ 70% trở lên nhiệm vụ được giao theo chương trình, kế hoạch công tác năm, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc do nguyên nhân khách quan.

Điều 15. Tiêu chí đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ

Người đại diện được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ khi vi phạm một trong các tiêu chí sau:

1. Hoàn thành dưới 70% nhiệm vụ được giao theo chương trình, kế hoạch công tác năm.

2. Không thực hiện hoặc vi phạm chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bị cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật theo quy định;

3. Vi phạm kỷ cương, kỷ luật; nội quy, quy chế của công ty.

Điều 16. Trình tự, thủ tục đánh giá

1. Người đại diện viết bản tự nhận xét, đánh giá theo nội dung, tiêu chí đánh giá và tự nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo quy định tại Điều 11, 12, 13, 14 và 15 Quy định này, gửi chủ sở hữu, đồng thời gửi Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

2. Sở Nội vụ tham khảo ý kiến bằng văn bản với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về nhận xét, đánh giá người đại diện, các sở, ngành khác (nếu thấy cần thiết); xin ý kiến Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư cho ý kiến đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ được chủ sở hữu giao.

3. Sở Nội vụ tổng hợp ý kiến của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên; ý kiến của Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, báo cáo đề xuất chủ sở hữu quyết định đánh giá, phân loại người đại diện theo các mức độ: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ; không hoàn thành nhiệm vụ.

Hồ sơ gồm: Bản tự nhận xét, đánh giá của người đại diện; ý kiến nhận xét, đánh giá của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư; báo cáo tổng hợp ý kiến của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên

công ty, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và ý kiến đề xuất của Sở Nội vụ.

4. Trên cơ sở hồ sơ đánh giá người đại diện do Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo chủ sở hữu, chủ sở hữu xem xét, quyết định đánh giá người đại diện.

Chương IV

CỬ, CỬ LẠI, MIỄN NHIỆM, KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT NGƯỜI ĐẠI DIỆN

Mục 1: CỬ, CỬ LẠI NGƯỜI ĐẠI DIỆN

Điều 17. Thời hạn và thời điểm để tính thời hạn làm đại diện

1. Thời hạn làm đại diện được xác định không quá nhiệm kỳ của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị.

a) Trường hợp có sự thay đổi người đại diện trong nhiệm kỳ Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị thì thời hạn cử người đại diện thay thế là thời gian còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị đó.

b) Trường hợp thay đổi chức danh quản lý do thay đổi tên gọi doanh nghiệp thì thời hạn làm đại diện được tính từ ngày được cử làm đại diện theo chức danh cũ (tên gọi cũ của doanh nghiệp).

c) Trường hợp người đại diện được cử đề bầu, bổ nhiệm chức danh quản lý giữa nhiệm kỳ của chức danh đó thì thời hạn làm đại diện là thời gian còn lại của nhiệm kỳ đó.

2. Người đại diện phần vốn nhà nước chuyên trách tham gia làm người đại diện tại 01 (một) doanh nghiệp.

3. Người đại diện phần vốn nhà nước không chuyên trách có thể tham gia làm đại diện phần vốn nhà nước tại không quá 03 (ba) doanh nghiệp, số lượng người đại diện không chuyên trách tại 01 (một) doanh nghiệp không quá 30% số lượng thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị.

4. Thời hạn cử người đại diện phần vốn nhà nước được xác định không quá nhiệm kỳ của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị.

Điều 18. Tiêu chuẩn, điều kiện người đại diện

1. Tiêu chuẩn người đại diện:

a) Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam;

b) Có phẩm chất chính trị, đạo đức, có đủ năng lực hành vi dân sự;

c) Hiểu biết pháp luật, có ý thức chấp hành pháp luật;

d) Có trình độ chuyên môn bậc đại học trở lên, có khả năng, kinh nghiệm công tác phù hợp với yêu cầu của vị trí, chức danh được cử làm người đại diện. Trường hợp doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài thì người đại diện phải có đủ trình độ ngoại ngữ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài.

đ) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của doanh nghiệp;

e) Người đại diện tham gia vào Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc/Giám đốc doanh nghiệp, Ban kiểm soát phải có đủ tiêu chuẩn và điều kiện tương ứng với chức danh đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp; Điều lệ của doanh nghiệp; các tiêu chuẩn của chức danh lãnh đạo, quản lý theo quy định của Luật Cán bộ công chức đối với người được cử làm đại diện tại các doanh nghiệp có phần vốn góp của nhà nước.

2. Có đủ hồ sơ cá nhân được cấp có thẩm quyền thẩm định, xác minh, xác nhận.

3. Trong độ tuổi cử làm đại diện

a) Người đại diện được cử làm đại diện phải đủ tuổi (tính theo tháng) để công tác hết 01 nhiệm kỳ theo quy định của chức danh quản lý.

b) Trường hợp người đại diện do nhu cầu công tác mà được chủ sở hữu cho thôi làm đại diện để cử làm đại diện phần vốn nhà nước tại công ty khác do Ủy ban nhân dân thành phố làm chủ sở hữu thì tuổi cử làm đại diện không theo quy định tại Điểm a Khoản này.

c) Trường hợp người đại diện sau 01 năm kể từ ngày chủ sở hữu đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ hoặc kể từ ngày quyết định kỷ luật, miễn nhiệm có hiệu lực thi hành, nếu tiếp tục được xem xét cử làm người đại diện thì ngoài việc đáp ứng điều kiện về độ tuổi, phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện khác của người đại diện.

4. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao do cơ quan y tế có thẩm quyền chứng nhận. Thời điểm chứng nhận sức khỏe đến ngày nộp hồ sơ cho cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ không quá 06 tháng.

5. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của pháp luật.

6. Không đang trong thời gian bị thi hành kỷ luật, điều tra, truy tố, xét xử.

Điều 19. Quy trình cử người đại diện

1. Căn cứ vào giá trị vốn của nhà nước, quy mô của công ty và đối chiếu với điều kiện, tiêu chuẩn làm đại diện, Sở Tài chính đề xuất cử người đại diện quản lý phần vốn nhà nước gửi Sở Nội vụ thẩm định báo cáo chủ sở hữu về chủ trương, số lượng, cơ cấu, nguồn nhân sự và dự kiến nhân sự cụ thể để cử làm đại diện, gồm các thông tin: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quê quán; ngày vào Đảng (nếu là đảng viên); trình độ chuyên môn nghiệp vụ; trình độ lý luận chính trị; chức vụ đang giữ; cơ quan, đơn vị đang công tác để báo cáo chủ sở hữu.

2. Chủ sở hữu phê duyệt, quyết định số lượng, cơ cấu, nguồn nhân sự và danh sách cụ thể để cử làm người đại diện.

Điều 20. Cử lại người đại diện

1. Trước 03 tháng tính đến thời điểm người đại diện hết thời hạn làm đại diện thì chủ sở hữu xem xét để cử lại hoặc không cử lại làm đại diện. Trường hợp người đại diện không được cử lại, chủ sở hữu có trách nhiệm bố trí công tác khác hoặc giải quyết chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

2. Điều kiện cử lại người đại diện

a) Có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1, 2, 4, 5, 6 và điểm a, b khoản 3 Điều 18 Quy định này;

b) Phải được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ 03 năm liên tiếp trước khi được cử lại làm đại diện.

3. Trong trường hợp đặc biệt, tùy trường hợp cụ thể, chủ sở hữu có thể xem xét, cử lại người đại diện khi còn đủ ít nhất hai phần ba thời gian công tác của nhiệm kỳ làm đại diện (tính đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định).

4. Quy trình cử lại người đại diện:

a) Trước 03 tháng, người đại diện phần vốn nhà nước làm báo cáo tự nhận xét, đánh giá việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ trong thời hạn làm đại diện gửi Sở Nội vụ; Sở Nội vụ lấy ý kiến bằng văn bản của sở, ngành liên quan về nhân sự cụ thể dự kiến cử lại làm người đại diện; trên cơ sở ý kiến của các ngành, Sở Nội vụ tổng hợp báo cáo chủ sở hữu.

b) Chủ sở hữu xem xét, quyết định cử lại người đại diện.

Điều 21. Hồ sơ cử, cử lại người đại diện

1. Hồ sơ cử người đại diện gồm:

a) Tờ trình của Sở Nội vụ và văn bản đồng ý của chủ sở hữu về chủ trương cử người đại diện;

b) Sơ yếu lý lịch (theo mẫu 2C-BNV/2008 ban hành kèm theo Quyết định số 02/2008/QĐ-BNV ngày 06/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành mẫu biểu quản lý hồ sơ cán bộ, công chức. Thời điểm khai lý lịch đến thời điểm trình cấp có thẩm quyền cử làm đại diện không quá 06 tháng) có xác nhận của cấp có thẩm quyền;

c) Bản tự nhận xét, đánh giá của người đại diện;

d) Nhận xét, đánh giá của cơ quan đề xuất cử người đại diện;

đ) Các kết luận kiểm tra, thanh tra giải quyết khiếu nại tố cáo và các tài liệu có liên quan khác (nếu có);

e) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ về trình độ đào tạo, chuyên môn nghiệp vụ;

- g) Giấy chứng nhận có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao;
- h) Bản kê khai tài sản (theo mẫu quy định);
- i) Bản nhận xét của cấp ủy hoặc chính quyền cơ sở nơi nhân sự cư trú thường xuyên về việc chấp hành pháp luật của nhân sự và gia đình tại nơi cư trú;
- k) Chương trình hành động và bản cam kết tuân thủ các chủ trương, nghị quyết, chỉ đạo của chủ sở hữu và việc thực hiện các vai trò, trách nhiệm, nghĩa vụ của người đại diện với chủ sở hữu.

2. Hồ sơ cử lại người đại diện gồm:

- a) Tờ trình của Sở Nội vụ và văn bản đồng ý của Chủ sở hữu về chủ trương cử lại người đại diện;
- b) Sơ yếu lý lịch, các văn bằng, chứng chỉ, kê khai tài sản bổ sung nếu có;
- c) Bản tự nhận xét, đánh giá của người đại diện;
- d) Bản đánh giá cả nhiệm kỳ làm đại diện của chủ sở hữu.

Mục 2: MIỄN NHIỆM NGƯỜI ĐẠI DIỆN

Điều 22. Điều kiện miễn nhiệm

1. Việc miễn nhiệm người đại diện được thực hiện một trong các trường hợp sau đây:

- a) Có đơn xin thôi làm đại diện trước thời hạn và được chủ sở hữu đồng ý.
- b) Không còn đủ thời gian công tác theo quy định.
- c) Chuyển công tác khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
- d) Chủ sở hữu hết vốn tại công ty.
- đ) Có 02 năm thuộc nhiệm kỳ làm đại diện bị đánh giá, phân loại ở mức không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không hoàn thành nhiệm vụ do chủ sở hữu giao (trừ trường hợp có lý do chính đáng được chủ sở hữu chấp thuận).
- e) Không còn đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn người đại diện theo quy định tại Điều 18 Quy định này;
- g) Không tuân thủ và thực hiện đúng các chỉ đạo của chủ sở hữu; không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ người đại diện; có hành vi gây ảnh hưởng đến uy tín, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu;
- h) Vi phạm Điều lệ doanh nghiệp, quyết định vượt thẩm quyền, không đúng thẩm quyền gây thiệt hại cho doanh nghiệp và quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu.
- i) Không trung thực, lợi dụng vai trò người đại diện để thu lợi cho bản thân hoặc cho người khác; báo cáo không trung thực tình hình của doanh nghiệp, làm ảnh hưởng đến lợi ích của cộng đồng nhà nước.

k) Vi phạm phẩm chất đạo đức hoặc vi phạm quy định những việc đảng viên không được làm đối với người đại diện là đảng viên;

m) Các trường hợp quy định tại các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Sau khi miễn nhiệm người đại diện, chủ sở hữu có trách nhiệm phân công, bố trí nhiệm vụ hoặc giải quyết chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Quy trình miễn nhiệm

1. Căn cứ vào các trường hợp miễn nhiệm theo quy định tại Khoản 1 Điều 22 Quy định này, Sở Nội vụ chuẩn bị:

a) Đề xuất phương án miễn nhiệm trình chủ sở hữu xem xét, quyết định;

b) Hồ sơ gồm: Sơ yếu lý lịch; văn bản đề nghị miễn nhiệm của cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ; các văn bản có liên quan.

2. Chủ sở hữu xem xét, quyết định.

Mục 3: KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT NGƯỜI ĐẠI DIỆN

Điều 24. Khen thưởng

Người đại diện có thành tích hoặc quá trình cống hiến thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

Điều 25. Nguyên tắc xử lý vi phạm

1. Khách quan, công bằng, nghiêm minh, đúng pháp luật.

2. Mỗi hành vi vi phạm pháp luật chỉ áp dụng một hình thức kỷ luật. Nếu người đại diện có nhiều hành vi vi phạm pháp luật thì bị xem xét xử lý kỷ luật về từng hành vi vi phạm pháp luật và áp dụng hình thức kỷ luật nặng hơn một mức so với hình thức kỷ luật áp dụng hành vi vi phạm nặng nhất, trừ trường hợp có hành vi bị xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc.

3. Trường hợp người đại diện tiếp tục có hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian đang thi hành quyết định kỷ luật thì bị áp dụng hình thức kỷ luật như sau:

a) Nếu có hành vi vi phạm pháp luật bị xử lý kỷ luật ở hình thức nhẹ hơn hoặc bằng so với hình thức kỷ luật đang thi hành thì áp dụng hình thức kỷ luật nặng hơn một mức so với hình thức kỷ luật đang thi hành;

b) Nếu có hành vi vi phạm pháp luật bị xử lý kỷ luật ở hình thức nặng hơn so với hình thức kỷ luật đang thi hành thì áp dụng hình thức kỷ luật nặng hơn một mức so với hình thức kỷ luật áp dụng đối với hành vi vi phạm pháp luật mới.

Quyết định kỷ luật đang thi hành chấm dứt hiệu lực thi hành kể từ thời điểm quyết định kỷ luật đối với hành vi vi phạm pháp luật mới có hiệu lực thi hành.

4. Thái độ tiếp thu, sửa chữa và sự chủ động khắc phục hậu quả của người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật là yếu tố xem xét tăng nặng hoặc giảm nhẹ khi áp dụng hình thức kỷ luật.

5. Thời gian chưa xem xét xử lý kỷ luật đối với người đại diện trong các

trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 31 Quy định này không tính vào thời hạn xử lý kỷ luật.

6. Cấm mọi hành vi xâm phạm thân thể, danh dự, nhân phẩm của người đại diện trong quá trình xử lý kỷ luật.

7. Người đại diện hoạt động kiêm nhiệm nếu có hành vi vi phạm thì việc xem xét kỷ luật thực hiện theo quy định của Luật Cán, bộ công chức; Luật Viên chức và các quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 26. Thời hiệu, thời hạn xử lý kỷ luật

1. Thời hiệu xử lý kỷ luật

a) Thời hiệu xử lý kỷ luật là 24 tháng kể từ thời điểm người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật cho đến ngày chủ sở hữu ra thông báo bằng văn bản về việc xem xét xử lý kỷ luật.

b) Khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật của người đại diện, chủ sở hữu phải ra thông báo bằng văn bản về việc xem xét xử lý kỷ luật. Thông báo phải nêu rõ thời điểm người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật, thời điểm phát hiện người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật và thời hạn xử lý kỷ luật.

2. Thời hạn xử lý kỷ luật

Thời hạn xử lý kỷ luật đối với người đại diện phần vốn nhà nước là khoảng thời gian từ khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật đến khi có quyết định xử lý kỷ luật của cấp có thẩm quyền; thời hạn xử lý kỷ luật không quá 90 ngày.

Trường hợp vụ việc có tình tiết phức tạp cần có thời gian thanh tra, kiểm tra để xác minh làm rõ thêm thì thời hạn xử lý kỷ luật có thể kéo dài nhưng không quá 150 ngày.

Điều 27. Hình thức kỷ luật

Hình thức kỷ luật gồm: Khiển trách, cảnh cáo, buộc thôi việc.

Điều 28. Khiển trách

Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với người đại diện có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

1. Vi phạm lần thứ nhất, không thực hiện nhiệm vụ được giao mà không có lý do chính đáng;

2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng vốn và tài sản của công ty để thu lợi riêng cho bản thân và cho người khác;

3. Vi phạm Điều lệ của công ty, quyết định vượt thẩm quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây hậu quả làm thiệt hại cho công ty và Nhà nước;

4. Vi phạm quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kỷ luật lao động; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn mại dâm và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 29. Cảnh cáo

Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với người đại diện có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

1. Sử dụng giấy tờ không hợp pháp để được cử làm đại diện; cấp hoặc xác nhận giấy tờ pháp lý cho người không đủ điều kiện, không đúng thẩm quyền;
2. Sử dụng thông tin, tài liệu của công ty để vụ lợi;
3. Để thất thoát vốn của Nhà nước;
4. Báo cáo không trung thực tình hình tài chính của công ty từ 02 lần trở lên hoặc 01 lần nhưng sai lệch nghiêm trọng tình hình tài chính doanh nghiệp;
5. Vi phạm ở mức độ nghiêm trọng quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kỷ luật lao động; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn mại dâm và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 30. Buộc thôi việc

Hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng đối với người đại diện có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

1. Bị phạt tù mà không được hưởng án treo;
2. Nghiện ma túy có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền;
3. Vi phạm nghiêm trọng chế độ quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán và chế độ khác, có kết luận của tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền;
4. Có các quyết định, chỉ đạo, điều hành để công ty thua lỗ, thất thoát vốn nhà nước gây hậu quả nghiêm trọng;
5. Vi phạm ở mức độ đặc biệt nghiêm trọng các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kỷ luật lao động; phòng, chống tệ nạn mại dâm và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 31. Các trường hợp chưa xem xét kỷ luật và miễn trách nhiệm kỷ luật

1. Các trường hợp chưa xem xét xử lý kỷ luật
 - a) Người đại diện đang trong thời gian nghỉ hàng năm, nghỉ theo chế độ, nghỉ việc riêng theo quy định của pháp luật được cấp có thẩm quyền cho phép.
 - b) Người đại diện đang trong thời gian điều trị bệnh có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền.
 - c) Người đại diện là nữ đang trong thời gian mang thai, nghỉ thai sản, đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.
 - d) Người đại diện đang bị tạm giữ, tạm giam chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử về hành vi vi phạm pháp luật.
2. Các trường hợp được miễn trách nhiệm kỷ luật
 - a) Được cơ quan có thẩm quyền xác nhận tình trạng mất năng lực hành vi

dân sự khi vi phạm pháp luật.

b) Phải chấp hành quyết định của cấp trên theo quy định tại Khoản 5 Điều 9 Luật Cán bộ, công chức.

c) Được cơ quan có thẩm quyền xác nhận vi phạm pháp luật trong tình thế bất khả kháng khi thi hành công vụ.

Điều 32. Hội đồng kỷ luật

1. Thành lập Hội đồng kỷ luật

Chủ sở hữu có thẩm quyền theo quy định tại Điều 5 Quy định này quyết định thành lập Hội đồng kỷ luật để tư vấn việc áp dụng hình thức kỷ luật đối với người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các trường hợp không thành lập Hội đồng kỷ luật

a) Người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật bị phạt tù mà không được hưởng án treo.

b) Người đại diện bị xem xét xử lý kỷ luật khi đã có kết luận về hành vi vi phạm pháp luật và đề nghị xử lý kỷ luật của cơ quan có thẩm quyền.

3. Tổ chức họp kiểm điểm người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật

Việc tổ chức cuộc họp kiểm điểm được tiến hành đối với các trường hợp có thành lập Hội đồng kỷ luật và không thành lập Hội đồng kỷ luật quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này được tiến hành như sau:

a) Người đứng đầu hoặc cấp phó của cấp có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức cuộc họp kiểm điểm và quyết định thành phần dự họp;

b) Người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật phải làm bản tự kiểm điểm, giải trình các hành vi vi phạm và tự nhận hình thức kỷ luật. Bản kiểm điểm gửi đến cấp có thẩm quyền trước ít nhất 05 ngày làm việc, tính đến ngày họp kiểm điểm.

Trường hợp người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật không làm bản tự kiểm điểm hoặc vắng mặt sau 02 lần gửi giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng, đến lần thứ 03 sau khi đã gửi giấy triệu tập, nếu tiếp tục vắng mặt thì cuộc họp kiểm điểm vẫn được tiến hành.

c) Nội dung cuộc họp kiểm điểm: Người bị kiểm điểm đọc bản tự kiểm điểm, các thành viên dự họp tham gia ý kiến, người chủ trì và các thành viên dự họp bỏ phiếu kín kiến nghị hình thức kỷ luật.

Nội dung cuộc họp kiểm điểm người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật quy định tại Điều này phải được lập thành biên bản. Biên bản cuộc họp kiểm điểm phải có kiến nghị hình thức kỷ luật đối với người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc họp kiểm điểm, biên bản cuộc họp kiểm điểm được gửi đến Chủ tịch Hội đồng kỷ

luật trong trường hợp thành lập Hội đồng kỷ luật hoặc người có thẩm quyền xử lý kỷ luật trong trường hợp không thành lập Hội đồng kỷ luật để xem xét theo thẩm quyền.

Điều 33. Thành phần Hội đồng kỷ luật

1. Hội đồng kỷ luật có 05 thành viên, bao gồm:
 - a) Chủ tịch Hội đồng là đại diện chủ sở hữu;
 - b) Một Ủy viên Hội đồng là đại diện cấp ủy cùng cấp với chủ sở hữu;
 - c) Một Ủy viên Hội đồng là đại diện phân vốn của nhà nước tại của công ty có người đại diện bị xem xét xử lý kỷ luật, Ủy viên Hội đồng này do người đại diện theo pháp luật của công ty có người bị xem xét xử lý kỷ luật lựa chọn và cử;
 - d) Một Ủy viên Hội đồng là đại diện Ban chấp hành Công đoàn của công ty có người đại diện bị xử lý kỷ luật;
 - đ) Một Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng là người phụ trách cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ.

2. Không được cử người có quan hệ gia đình như cha, mẹ, con được pháp luật thừa nhận; vợ, chồng; anh, chị, em ruột; anh, em rể; chị, em dâu hoặc người có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của người đại diện bị xem xét xử lý kỷ luật tham gia thành viên Hội đồng kỷ luật.

Điều 34. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng kỷ luật

1. Hội đồng kỷ luật họp khi có đủ 03 thành viên trở lên tham dự, trong đó có Chủ tịch Hội đồng và thành viên kiêm Thư ký Hội đồng. Hội đồng kỷ luật kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật bằng kết quả bỏ phiếu kín với kết quả trên 50% ý kiến thành viên dự họp tán thành.

Trường hợp Hội đồng kỷ luật họp chỉ có 04 thành viên tham dự mà kết quả bỏ phiếu kín kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật chỉ được 02 thành viên dự họp tán thành, trong đó có Chủ tịch Hội đồng thì thực hiện theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng.

2. Việc họp Hội đồng kỷ luật phải được ghi biên bản ý kiến của các thành viên dự họp và kết quả bỏ phiếu kiến nghị hình thức kỷ luật.

3. Hội đồng kỷ luật tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 35. Trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật

1. Tổ chức họp Hội đồng kỷ luật

a) Chuẩn bị họp:

Chậm nhất 07 ngày làm việc trước cuộc họp của Hội đồng kỷ luật, giấy triệu tập họp phải được gửi đến người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật. Người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật vắng mặt phải có lý do chính đáng.

Trường hợp người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật vắng mặt sau 02 lần gửi giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng, đến lần thứ 03 sau khi đã gửi giấy triệu tập, nếu tiếp tục vắng mặt thì Hội đồng kỷ luật vẫn họp xem xét và kiến nghị hình thức kỷ luật;

Hội đồng kỷ luật có thể mời thêm đại diện các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội nơi người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật đang công tác dự họp. Người được mời có quyền phát biểu ý kiến và đề xuất hình thức kỷ luật nhưng không được bỏ phiếu về hình thức kỷ luật;

Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng kỷ luật có nhiệm vụ chuẩn bị tài liệu, hồ sơ có liên quan đến việc xử lý kỷ luật, ghi biên bản cuộc họp của Hội đồng kỷ luật;

Hồ sơ kỷ luật trình Hội đồng kỷ luật gồm: Bản tự kiểm điểm, trích ngang sơ yếu lý lịch, biên bản cuộc họp kiểm điểm của công ty nơi người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật đang công tác và các tài liệu khác có liên quan.

b) Trình tự họp:

Chủ tịch Hội đồng kỷ luật tuyên bố lý do, giới thiệu các thành viên tham dự;

Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng kỷ luật đọc trích ngang sơ yếu lý lịch của người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật và các tài liệu khác có liên quan;

Người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật đọc bản tự kiểm điểm. Nếu người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật vắng mặt thì Thư ký Hội đồng kỷ luật đọc thay. Nếu người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật không làm bản tự kiểm điểm thì Hội đồng kỷ luật tiến hành các trình tự còn lại của cuộc họp theo quy định tại Khoản này;

Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng kỷ luật đọc biên bản cuộc họp kiểm điểm;

Các thành viên Hội đồng kỷ luật và người tham dự cuộc họp phát biểu ý kiến;

Người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật phát biểu ý kiến. Nếu người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật không phát biểu ý kiến hoặc vắng mặt thì Hội đồng kỷ luật tiến hành các trình tự còn lại của cuộc họp theo quy định tại Khoản này;

Hội đồng kỷ luật bỏ phiếu kín kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật;

Chủ tịch Hội đồng kỷ luật công bố kết quả bỏ phiếu kín và thông qua biên bản cuộc họp;

Chủ tịch và Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng kỷ luật ký vào biên bản cuộc họp.

Trường hợp nhiều người đại diện trong cùng công ty có hành vi vi phạm pháp luật thì Hội đồng kỷ luật họp để tiến hành xem xét xử lý kỷ luật đối với từng người đại diện.

2. Quyết định kỷ luật

a) Trình tự ra quyết định kỷ luật:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp, Hội đồng kỷ luật phải có kiến nghị việc xử lý kỷ luật bằng văn bản (kèm theo biên bản và hồ sơ kỷ luật) gửi cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật theo quy định tại Điều 4 và 5 Quy định này;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Hội đồng kỷ luật trong trường hợp thành lập Hội đồng kỷ luật hoặc biên bản cuộc họp kiểm điểm quy định tại Khoản 3 Điều 32 Quy định này trong trường hợp không thành lập Hội đồng kỷ luật thì người có thẩm quyền xử lý kỷ luật ra quyết định kỷ luật hoặc kết luận người đại diện không vi phạm pháp luật;

Trường hợp có tình tiết phức tạp thì cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật quyết định kéo dài thời hạn xử lý kỷ luật theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 26 Quy định này và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

b) Quyết định kỷ luật phải ghi rõ thời điểm có hiệu lực thi hành;

c) Sau 12 tháng kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực thi hành, nếu người đại diện không tiếp tục có hành vi vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực thi hành mà không cần phải có văn bản về việc chấm dứt hiệu lực thi hành.

Điều 36. Khiếu nại

Người đại diện bị xử lý kỷ luật có quyền khiếu nại đối với quyết định kỷ luật theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Điều 37. Hồ sơ kỷ luật

1. Hồ sơ kỷ luật người đại diện gồm: Tờ trình của Hội đồng kỷ luật gửi cấp có thẩm quyền xem xét kỷ luật; bản tự kiểm điểm; biên bản các cuộc họp kiểm điểm; đơn thư tố cáo, kết luận kiểm tra, kết luận thanh tra và các tài liệu khác có liên quan; biên bản họp Hội đồng kỷ luật và quyết định kỷ luật.

2. Hồ sơ kỷ luật được lưu giữ trong hồ sơ cá nhân. Quyết định kỷ luật phải được ghi vào lý lịch của người bị xử lý kỷ luật.

Điều 38. Trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của người đại diện

Người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật mà gây thiệt hại đến kinh tế, tài sản của nhà nước và của công ty thì phải có trách nhiệm bồi thường, hoàn trả theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐỀ CỬ ĐỀ BẦU, KIẾN NGHỊ MIỄN NHIỆM THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN; THÔI VIỆC, NGHỈ HƯU VÀ QUẢN LÝ HỒ SƠ NGƯỜI ĐẠI DIỆN

Điều 39. Đề cử đề bầu, kiến nghị miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ

tịch Hội đồng thành viên, thành viên Ban Kiểm soát, Trưởng ban Kiểm soát

Chủ sở hữu quyết định bằng văn bản:

1. Đề cử người đại diện gửi công ty để bầu; kiến nghị miễn nhiệm người đại diện giữ các chức danh: Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát.

2. Ủy quyền cho người đại diện tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông hoặc các cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên đúng quy định của pháp luật đề cử, bầu; kiến nghị miễn nhiệm người đại diện giữ các chức danh: Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Trưởng ban Kiểm soát.

Điều 40. Thôi việc

1. Người đại diện được thôi việc có một trong các trường hợp sau:

- a) Do sắp xếp tổ chức;
- b) Theo nguyện vọng và được chủ sở hữu đồng ý;
- c) Theo quy định tại Khoản 4 Điều này.

2. Người đại diện có nguyện vọng thôi việc thì phải có đơn gửi chủ sở hữu xem xét, quyết định. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được đơn, chủ sở hữu phải trả lời bằng văn bản, nếu không đồng ý cho thôi việc thì phải nêu rõ lý do được quy định tại Khoản 3 Điều này.

Trường hợp chưa được chủ sở hữu đồng ý, người đại diện tự ý bỏ việc thì không được hưởng chế độ thôi việc.

3. Không giải quyết thôi việc đối với người đại diện trong các trường hợp sau:

- a) Đang trong thời gian bị xem xét, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- b) Người đại diện là nữ đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi, trừ trường hợp thôi việc theo nguyện vọng;
- c) Chưa hoàn thành việc thanh toán các khoản tiền, tài sản thuộc trách nhiệm của cá nhân đối với công ty;

4. Trường hợp người đại diện có 02 năm liên tiếp không hoàn thành nhiệm vụ mà lý do không được chủ sở hữu chấp thuận thì chủ sở hữu bố trí công việc khác hoặc giải quyết thôi việc theo quy định của pháp luật đối với người đại diện chuyên trách; không được tiếp tục làm người đại diện phần vốn nhà nước đối với người đại diện không chuyên trách.

Điều 41. Nghỉ hưu

Người đại diện được hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật.

Điều 42. Quản lý hồ sơ

Việc lập, lưu giữ và quản lý hồ sơ cá nhân của người đại diện theo phân cấp quản lý và thực hiện như lưu giữ hồ sơ đối với công chức.

Chương VI

CHẾ ĐỘ HOẠT ĐỘNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN VÀ MỐI QUAN HỆ CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN

Điều 43. Số lượng người đại diện

1. Chủ sở hữu quyết định về số lượng, thành phần, cơ cấu người đại diện tại doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp và đặc điểm cụ thể của từng doanh nghiệp có phần vốn nhà nước theo các căn cứ sau:

- a) Quy mô vốn điều lệ của doanh nghiệp;
- b) Tỷ lệ phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;
- c) Ngành nghề kinh doanh và đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;
- d) Chiến lược và mục tiêu phát triển của doanh nghiệp theo định hướng của nhà nước;

đ) Các quy định khác của pháp luật.

2. Trường hợp doanh nghiệp được chủ sở hữu ủy quyền cho từ 02 (hai) người đại diện trở lên, chủ sở hữu xác định cụ thể số cổ phần hoặc số vốn ủy quyền và số phiếu bầu cho mỗi người đại diện và cử một người đại diện chịu trách nhiệm chung (gọi tắt là người đại diện phụ trách chung).

Điều 44. Chế độ hoạt động của người đại diện

1. Người đại diện làm việc theo chế độ:

a) Chuyên trách trong ban quản lý, điều hành tại doanh nghiệp (Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc/Ban Giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát).

b) Kiêm nhiệm trong Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

2. Người đại diện đã được chủ sở hữu cử thì không được giao, ủy quyền lại cho người khác đại diện thay mình biểu quyết, quyết định các nội dung đã được chủ sở hữu ủy quyền cho ý kiến.

Điều 45. Nhiệm vụ của người đại diện

1. Thực hiện quyền của cổ đông, thành viên góp vốn do chủ sở hữu giao:

1.1. Tại doanh nghiệp nhà nước nắm giữ từ 36% vốn điều lệ trở lên

Báo cáo, xin ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu trước khi tham gia ý kiến, biểu quyết, quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp của Hội đồng quản

trị, Hội đồng thành viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ của doanh nghiệp về các vấn đề sau đây:

a) Mục tiêu, nhiệm vụ và ngành, nghề kinh doanh; tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản doanh nghiệp;

b) Điều lệ, sửa đổi và bổ sung điều lệ của doanh nghiệp;

c) Việc tăng hoặc giảm vốn điều lệ; thời điểm và phương thức huy động vốn; loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; việc mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

d) Việc đề cử đề bầu, kiến nghị miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát. Đề cử đề bãi nhiệm, kiến nghị miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Tổng giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp. Thù lao, tiền lương, tiền thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp; số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp;

đ) Chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển của doanh nghiệp;

e) Chủ trương góp vốn, nắm giữ, tăng, giảm vốn của doanh nghiệp tại công ty con; thành lập, tổ chức lại, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện; việc tiếp nhận doanh nghiệp tự nguyện tham gia làm công ty con, công ty liên kết;

g) Chủ trương mua, bán tài sản và hợp đồng vay, cho vay có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ của doanh nghiệp; chủ trương vay nợ nước ngoài của doanh nghiệp;

h) Báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức cổ tức hàng năm; đơn đốc việc nộp vào ngân sách nhà nước tiền được chia của cổ đông nhà nước về cổ tức, lợi nhuận hàng năm, báo cáo chủ sở hữu kịp thời, đề xuất biện pháp khắc phục đối với các doanh nghiệp không nộp cổ tức, hoặc nộp không đúng thời gian quy định lợi nhuận vào ngân sách nhà nước đúng quy định.

i) Chế độ tuyển dụng; chế độ thù lao, tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp;

1.2. Tại doanh nghiệp nhà nước nắm giữ không quá 36% vốn điều lệ:

Báo cáo, xin ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu trước khi tham gia ý kiến, biểu quyết, quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ của doanh nghiệp về các vấn đề sau đây:

a) Tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản doanh nghiệp;

b) Điều lệ, sửa đổi và bổ sung điều lệ của doanh nghiệp;

c) Việc tăng hoặc giảm vốn điều lệ;

d) Ngành nghề kinh doanh, chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển;

e) Chủ trương mua, bán tài sản và hợp đồng vay, cho vay có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ của doanh nghiệp; chủ trương vay nợ nước ngoài của doanh nghiệp;

f) Báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức cổ tức hàng năm; đơn đốc việc nộp vào ngân sách nhà nước tiền được chia của cổ đông nhà nước về cổ tức, lợi nhuận hàng năm, báo cáo chủ sở hữu kịp thời để có biện pháp khắc phục đối với các doanh nghiệp không nộp cổ tức, lợi nhuận vào ngân sách nhà nước đúng quy định;

g) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, xử lý vi phạm đối với thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó Giám đốc.

2. Đối với những nội dung không quy định tại khoản 1 Điều này, nhưng làm thay đổi lợi ích của nhà nước như: Làm giảm giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, làm giảm tỷ lệ vốn góp nhà nước tại doanh nghiệp và các lợi ích khác của nhà nước tại doanh nghiệp (nếu có) thì người đại diện phải xin ý kiến chủ sở hữu (bằng văn bản) trước khi có ý kiến biểu quyết, quyết định.

Điều 46. Trách nhiệm báo cáo của người đại diện

1. Báo cáo định kỳ:

a) Chương trình công tác năm: Vào tháng 1 hàng năm người đại diện báo cáo chủ sở hữu chương trình, kế hoạch công tác năm để phê duyệt (trường hợp công ty có vốn góp của nhà nước không thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính hàng quý theo quy định, không có số liệu để cung cấp cho người đại diện phần vốn nhà nước để báo cáo chủ sở hữu để tổng hợp, báo cáo hàng quý trong năm thì người đại diện phần vốn nhà nước có báo cáo về nội dung trên đến chủ sở hữu và cơ quan tài chính cùng cấp).

b) Báo cáo tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh: Định kỳ (hàng quý, năm) hoặc đột xuất theo yêu cầu của chủ sở hữu, người đại diện phần vốn nhà nước báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp mà mình được cử làm đại diện vốn nhà nước, theo đó, người đại diện có trách nhiệm tổng hợp, phân tích đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp và có các kiến nghị giải pháp để chủ sở hữu xem xét, cho ý kiến (theo Mẫu biểu số 01 đính kèm Quy định này).

c) Báo cáo giám sát theo các nội dung quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai tài chính của doanh nghiệp có vốn nhà nước:

Người đại diện tại doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ: Thực hiện nộp báo cáo giám sát tình hình tài chính định kỳ 6 tháng và hàng năm trước ngày 15/7 năm trước và 30/4 năm sau.

Người đại diện tại doanh nghiệp có vốn nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ: Thực hiện nộp báo cáo giám sát tình hình tài chính định kỳ hàng năm trước ngày 15/7 hàng năm.

d) Các báo cáo xin ý kiến đại diện chủ sở hữu trước khi biểu quyết tại các cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông.

đ) Các báo cáo khác về thi đua khen thưởng, báo cáo để đánh giá người đại diện.

2. Báo cáo theo yêu cầu đột xuất

Căn cứ mục đích quản lý của chủ sở hữu, yêu cầu quản lý của cơ quan quản lý nhà nước, trên cơ sở quy định hoặc thông báo bằng văn bản của chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; người đại diện cung cấp các thông tin có liên quan tới tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, về việc đầu tư, tình hình tài chính của doanh nghiệp. Khi được yêu cầu, người đại diện có trách nhiệm báo cáo đầy đủ các nội dung như yêu cầu của chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước.

3. Báo cáo bất thường

Người đại diện có trách nhiệm, nghĩa vụ báo cáo đầy đủ, kịp thời cho chủ sở hữu những thông tin bất thường có ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hoặc ảnh hưởng tới lợi ích của doanh nghiệp, của chủ sở hữu trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày người đại diện có được các thông tin bất thường của doanh nghiệp như: Tài khoản của doanh nghiệp tại ngân hàng bị phong tỏa; doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh; bị thu hồi Giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động; có quyết định khởi tố đối với Ban quản lý điều hành doanh nghiệp, Kế toán trưởng của doanh nghiệp; có bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp; có kết luận kiểm tra, thanh tra của cơ quan thuế, cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán nhà nước và các tranh chấp về tài sản, vốn, đất đai, lao động, các nội dung bất thường khác (nếu có).

4. Phương thức báo cáo

a) Người đại diện báo cáo chủ sở hữu, các cơ quan quản lý nhà nước bằng văn bản và chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu, các cơ quan quản lý nhà nước về nội dung đã báo cáo.

b) Các văn bản xin ý kiến chủ sở hữu của người đại diện (theo Mẫu biểu số 02 đính kèm Quy định này) phải gửi đến cho chủ sở hữu với thời hạn ít nhất trước 10 ngày làm việc (theo dấu công văn đến) để chủ sở hữu có ý kiến (trừ trường hợp đã ghi rõ thời hạn).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông, các cuộc họp khác (nếu có), người đại diện

phải thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (chủ sở hữu) kết quả cuộc họp kèm theo Biên bản cuộc họp và các tài liệu liên quan khác đến (theo Mẫu biểu số 03 đính kèm Quy định này).

Trường hợp không thể đảm bảo thời gian đã nêu vì lý do bất khả kháng thì người đại diện phải thông báo cho chủ sở hữu thông qua các phương tiện thông tin (điện thoại, fax, email) để chủ sở hữu có ý kiến.

c) Đối với các thông tin, tài liệu mật, việc cung cấp thông tin giữa người đại diện với chủ sở hữu hoặc các cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Nơi nhận báo cáo:

a) Sở Nội vụ: Các báo cáo về chương trình, kế hoạch công tác năm, thi đua khen thưởng, đánh giá người đại diện.

b) Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư: Các báo cáo về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo giám sát tài chính, báo cáo xin ý kiến để biểu quyết tại các cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông thường niên.

c) Chủ sở hữu: Các báo cáo bất thường.

Điều 47. Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện

1. Quyền hạn của người đại diện:

a) Được chủ sở hữu xem xét chỉ định tham gia Hội đồng thành viên hoặc đề cử đề tham gia Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của doanh nghiệp, các văn bản pháp luật khác có liên quan.

b) Được chủ sở hữu ủy quyền tham gia ý kiến và biểu quyết tại cuộc họp theo số cổ phần (mức vốn) được ủy quyền đại diện. Đối với các nội dung phải xin ý kiến chủ sở hữu; sau khi có ý kiến chấp thuận của chủ sở hữu, người đại diện phải tham gia ý kiến, biểu quyết, quyết định theo đúng ý kiến chỉ đạo bằng văn bản của chủ sở hữu. Trường hợp có nội dung phát sinh thêm chưa xin được ý kiến chỉ đạo thì đề nghị cuộc họp cho biểu quyết, quyết định sau.

c) Có quyền kiến nghị, bảo lưu ý kiến khi có tài liệu, chứng cứ xác định việc chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm pháp luật, câu kết "lợi ích nhóm", tham nhũng, lãng phí làm thất thoát tài sản nhà nước tại doanh nghiệp có vốn góp của thành phố.

d) Được hưởng tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm (nếu có), thù lao, các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

đ) Được tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, cập nhật thông tin do chủ sở hữu tổ chức.

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ của doanh nghiệp

theo ủy quyền.

2. Nghĩa vụ của người đại diện:

a) Người đại diện tuân thủ theo quy định của pháp luật, Điều lệ của doanh nghiệp do mình làm người đại diện; các quy định của chủ sở hữu trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, các quyền, trách nhiệm của mình.

b) Thường xuyên theo dõi, thu thập thông tin về tình hình hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh; giám sát tình hình tài chính; gửi các báo cáo định kỳ (quý, năm), báo cáo bất thường và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của chủ sở hữu, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

c) Báo cáo kịp thời, đề xuất những giải pháp đối với chủ sở hữu về tình hình doanh nghiệp hoạt động thua lỗ; không đảm bảo khả năng thanh toán; đầu tư không đúng mục tiêu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; không hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ do chủ sở hữu giao hoặc những trường hợp sai phạm khác.

d) Có trách nhiệm bảo toàn và phát triển phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; chủ động phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh ngăn chặn hoạt động sai phạm, tham ô, lãng phí gây thất thoát phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn góp của thành phố.

đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Mối quan hệ giữa người đại diện và chủ sở hữu

1. Chủ sở hữu có trách nhiệm:

a) Chỉ định hoặc cử người đại diện để thực hiện các quyền của cổ đông, thành viên góp vốn theo quy định của pháp luật và Điều lệ của doanh nghiệp;

b) Đánh giá người đại diện;

c) Miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật người đại diện; quyết định tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm (nếu có) và các lợi ích khác của người đại diện; đánh giá đối với người đại diện.

d) Yêu cầu người đại diện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình đầu tư, tài chính, hiệu quả sử dụng vốn nhà nước, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

đ) Kiểm tra, giám sát hoạt động của người đại diện, phát hiện những thiếu sót, yếu kém của người đại diện để ngăn chặn, xử lý và chấn chỉnh kịp thời.

e) Giao nhiệm vụ và chỉ đạo người đại diện bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của nhà nước tại doanh nghiệp. Yêu cầu người đại diện báo cáo (quý, năm) việc thực hiện nhiệm vụ được giao, quyền hạn, trách nhiệm, nghĩa vụ của người đại diện.

g) Có ý kiến chỉ đạo kịp thời bằng văn bản khi người đại diện xin ý kiến trong thời hạn 10 ngày làm việc (kể từ ngày nhận theo dấu công văn đến hoặc nhận thông báo qua các phương tiện thông tin: Điện thoại, fax, email) hoặc thời hạn khác theo yêu cầu để người đại diện biết và thực hiện. Trường hợp tài liệu không đủ, không có cơ sở để tham gia ý kiến thì trong vòng ba (03) ngày làm

việc (kể từ khi nhận được tài liệu, nhận được thông báo qua các phương tiện thông tin), chủ sở hữu giao Sở Tài chính cùng cấp có văn bản để người đại diện biết và bổ sung hoàn chỉnh tài liệu, thông tin.

h) Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

2. Người đại diện có trách nhiệm:

a) Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và trách nhiệm tại Điều 45, Điều 46 Quy định này.

Trong đó, đối với người đại diện tại doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ từ 36% vốn điều lệ trở lên phải đề xuất kế hoạch, phương hướng, biện pháp hoạt động của mình tại doanh nghiệp do mình làm người đại diện để chủ sở hữu phê duyệt nhằm hướng doanh nghiệp thực hiện các mục tiêu, chiến lược của nhà nước;

Trường hợp tại doanh nghiệp có từ hai người đại diện trở lên thì tất cả người đại diện phải trao đổi ý kiến trước khi báo cáo chủ sở hữu cho ý kiến chỉ đạo. Trường hợp không thống nhất thì người đại diện phụ trách chung có trách nhiệm tổng hợp đầy đủ các ý kiến khác nhau và báo cáo chủ sở hữu cho ý kiến. Sau khi chủ sở hữu có ý kiến thì tất cả người đại diện có trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của chủ sở hữu.

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý và 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm, người đại diện phải gửi cho chủ sở hữu báo cáo đánh giá tình hình và nội dung hoạt động của người đại diện.

Điều 49. Mối quan hệ giữa các người đại diện

1. Người đại diện chịu trách nhiệm trực tiếp về kết quả công việc được chủ sở hữu giao, đồng thời cùng với các người đại diện khác chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động chung của các người đại diện (trường hợp doanh nghiệp có từ 02 người đại diện trở lên).

2. Người đại diện được chủ sở hữu giao là người đại diện phụ trách chung chịu trách nhiệm tổng hợp các ý kiến tham gia, các số liệu của các người đại diện vào các báo cáo, chương trình kế hoạch công tác để gửi cho chủ sở hữu, bao gồm cả chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động chung của các người đại diện (trong trường hợp doanh nghiệp có từ 02 người đại diện trở lên).

3. Các báo cáo của người đại diện khi gửi chủ sở hữu và các cơ quan quản lý nhà nước phải được tất cả các người đại diện cùng ký trình và cùng chịu trách nhiệm.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 50. Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức liên quan

1. Người đại diện có trách nhiệm thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định pháp luật hiện hành và phân cấp của Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, tham mưu chủ sở hữu quyết định số lượng, tỷ lệ cổ phần, vốn góp của từng người đại diện; đánh giá; cử, cử lại, miễn nhiệm; khen thưởng, kỷ luật; đề cử đề bầu, miễn nhiệm, bổ nhiệm; thôi việc, nghỉ hưu và quản lý hồ sơ đối với người đại diện.

Sở Tài chính là cơ quan đề xuất cử người đại diện phần vốn nhà nước; đầu mối tổng hợp ý kiến của người đại diện và các Sở, ngành liên quan báo cáo chủ sở hữu chỉ đạo người đại diện có ý kiến hoặc biểu quyết tại các cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông của công ty.

3. Các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội, Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý khu kinh tế và các Sở khác có liên quan, căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị để phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính tham mưu các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế, người đại diện phần vốn nhà nước và các sở, ngành, đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (qua Sở Nội vụ để tổng hợp) xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

MẪU BIỂU 01
MẪU BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH,
HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP
QUÝ... NĂM...

(Kèm theo Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ)

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH,
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH
QUÝ... NĂM....

(áp dụng đối với người đại diện phân vốn nhà nước tại doanh nghiệp)

A. Một số thông tin về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Giấy đăng ký kinh doanh: Ngày cấp: Nơi cấp:
4. Ngành nghề kinh doanh chính được phê duyệt:
5. Số điện thoại: Fax:
6. Vốn điều lệ: triệu đồng
- Trong đó: Vốn góp của Nhà nước: triệu đồng
7. Vốn chủ sở hữu hiện có đến cuối quý: triệu đồng

B. Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính và hoạt động của doanh nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Tài sản ngắn hạn	100-BCĐKT		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110-BCĐKT		
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCĐKT		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130-BCĐKT		
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi			
4. Hàng tồn kho	140-BCĐKT		
5. Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT		
II. Tài sản dài hạn	200-BCĐKT		
1. Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT		
2. Tài sản cố định	220-BCĐKT		
- Tài sản cố định hữu hình	221-BCĐKT		
- Tài sản cố định thuê tài chính	224-BCĐKT		
- Tài sản cố định vô hình	227-BCĐKT		
3. Bất động sản đầu tư	230-BCĐKT		

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242-BCĐKT		
5. Đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT		
Trong đó: - Đầu tư vào công ty con	251-BCĐKT		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254-BCĐKT		
6. Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT		
III. Nợ phải trả	300-BCĐKT		
1. Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT		
Trong đó: Nợ quá hạn			
2. Nợ dài hạn	330-BCĐKT		
IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	400-BCĐKT		
1. Vốn của chủ sở hữu	410-BCĐKT		
Trong đó: Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT		
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430-BCĐKT		
V. Kết quả kinh doanh			
1. Tổng doanh thu			
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10-BCKQKD		
- Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD		
- Thu nhập khác	31-BCKQKD		
2. Tổng chi phí			
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	50-BCKQKD		
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60-BCKQKD		
VI. Chỉ tiêu khác			
1. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách			
Trong đó: Các loại thuế			
2. Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)			
3. Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (%)			
4. Tổng quỹ lương			
5. Số lao động bình quân (người)			
6. Tiền lương bình quân người/năm			

C. Phân tích đánh giá và kiến nghị các nội dung sau:

1. Tình hình và kết quả kinh doanh: Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch: Sản lượng, doanh thu, lợi nhuận... những yếu tố thuận lợi và khó khăn.

2. Tình hình và kết quả triển khai các dự án đầu tư (kế hoạch đầu tư, khối lượng thực hiện, tình hình và khả năng thanh toán vốn đầu tư...); tình hình đầu tư tài chính dài hạn.

3. Việc quản lý nợ phải thu, nợ phải trả, nguyên nhân và giải pháp xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ phải trả quá hạn.

4. Tình hình quản lý sử dụng và bảo toàn vốn góp của nhà nước.

5. Tình hình thực hiện các khoản thu như: Thu từ bán cổ phần khi cổ phần hóa, thu từ bán tiếp cổ phần nhà nước, thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia....

6. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

7. Tình hình thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Hội đồng thành viên, tình hình thực hiện nhiệm vụ được chủ sở hữu giao...

8. Các nội dung khác...

Kiến nghị:

D. Lưu ý về tình hình tài chính của doanh nghiệp (nếu có).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu doanh nghiệp nếu có)

MẪU BIỂU 02
ĐỀ NGHỊ CHỦ SỞ HỮU CHO Ý KIẾN VỀ NỘI DUNG HỌP
HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG ĐỂ NGƯỜI ĐẠI DIỆN BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH

Kính gửi: Chủ sở hữu phần vốn nhà nước (UBND thành phố)

A. Một số thông tin về doanh nghiệp:

1. Tên doanh nghiệp:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:
4. Ngành nghề kinh doanh chính:
5. Vốn điều lệ: ... đồng (trong đó, giá trị vốn góp của nhà nước là ... đồng, chiếm ... vốn điều lệ)
6. Cơ cấu quản trị của doanh nghiệp:
 - Thành phần Hội đồng quản trị gồm:
 - Ban kiểm soát gồm:

B. Thông tin về người đại diện:

Stt	Họ và tên	Chức danh tại doanh nghiệp/nơi công tác	Tỷ lệ cổ phần, vốn góp được giao đại diện

C. Nội dung cần xin ý kiến biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Đại hội đồng cổ đông hoặc các cuộc họp khác (nếu có):

Với tư cách là người được UBND thành phố ủy quyền đại diện phần vốn nhà nước tại, Tôi (chúng tôi) sẽ tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị/Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên của ngày tháng năm theo Giấy mời số... của Công ty...

Tôi (chúng tôi) xin báo cáo vắn đề sau:

1. Đánh giá chung về tình hình hoạt động của doanh nghiệp (trong quý....., năm):.....

2. Những nội dung cần xin ý kiến:

Căn cứ theo quy định Điều Quy định về hoạt động người đại diện:.....

Đề nghị UBND thành phố cho ý kiến để tôi (chúng tôi) tham gia ý kiến, quyết định, biểu quyết đối với các vấn đề sau:

a) *Vấn đề thứ nhất:*

- Nội dung vấn đề:
- Ý kiến của người đại diện:
- Giải trình nguyên nhân/lý do đồng ý hoặc không đồng ý.

b) *Vấn đề thứ hai:*

- Nội dung vấn đề:
- Ý kiến của người đại diện:
- Giải trình nguyên nhân/lý do đồng ý hoặc không đồng ý.

* ***Ghi chú:*** Nếu giữa những người đại diện có ý kiến khác nhau thì phải ghi đầy đủ ý kiến của từng người (trường hợp có từ 02 người đại diện trở lên).

Tài liệu đính kèm

- Chương trình cuộc họp
- Các tài liệu liên quan nếu có

Ngày tháng năm

**Người đại diện phụ trách chung hoặc
Những người đại diện**

(ký, ghi rõ họ tên)

MẪU BIỂU 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ XIN Ý KIẾN
(HOẶC KẾT QUẢ HỌP, BIỂU QUYẾT)

Kính gửi: Chủ sở hữu phần vốn nhà nước (UBND thành phố)

A. Một số thông tin về doanh nghiệp:

1. Tên doanh nghiệp:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:
4. Ngành nghề kinh doanh chính:
5. Vốn điều lệ:... đồng (trong đó, giá trị vốn góp của nhà nước là ...đồng, chiếm ... vốn điều lệ).
6. Cơ cấu quản trị của doanh nghiệp:
 - Thành phần Hội đồng quản trị gồm:
 - Ban kiểm soát gồm:

B. Thông tin về Người đại diện:

STT	Họ và tên	Chức danh tại doanh nghiệp/nơi công tác	Tỷ lệ cổ phần, vốn góp được giao đại diện

C. Kết quả tại cuộc họp Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Đại hội đồng cổ đông hoặc các cuộc họp khác (nếu có):

Ngày người đại diện (Tập thể người đại diện phần vốn nhà nước) đã xin ý kiến và chủ sở hữu phần vốn nhà nước đã có ý kiến tại văn bản.....

Ngàycuộc họp Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Đại hội đồng cổ đông hoặc các cuộc họp khác (nếu có) đã diễn ra, Người đại diện phần vốn nhà nước xin tóm tắt kết quả cuộc họp và báo cáo cụ thể như sau:

a. Vấn đề thứ nhất:

- Nội dung vấn đề:
- Ý kiến chỉ đạo của chủ sở hữu:
- Ý kiến của người đại diện đã tham gia, biểu quyết, quyết định:
- Ý kiến kết luận tại cuộc họp
- Giải trình nguyên nhân ý kiến cuối cùng tại cuộc họp khác với ý kiến chỉ đạo của chủ sở hữu (nếu có).

b. Vấn đề thứ nhất:

- Nội dung vấn đề:
- Ý kiến chỉ đạo của chủ sở hữu:
- Ý kiến của người đại diện đã tham gia, biểu quyết, quyết định:
- Ý kiến kết luận tại cuộc họp
- Giải trình nguyên nhân ý kiến cuối cùng tại cuộc họp khác với ý kiến chỉ đạo của chủ sở hữu (nếu có).

* ***Ghi chú:*** Nếu giữa những người đại diện có ý kiến khác nhau thì phải ghi đầy đủ ý kiến của từng người (trường hợp có từ 02 người đại diện trở lên).

Tài liệu đính kèm

- Chương trình cuộc họp
- Các tài liệu liên quan nếu có

Ngày tháng năm

**Người đại diện phụ trách chung hoặc
Những người đại diện**

(ký, ghi rõ họ tên)

